

Số/ No.: 20240827/KTGD/FUEKIVND-CBTT

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU
GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2024

Ho Chi Minh City, August 27, 2024

**ANNOUNCEMENT AFTER
EXCHANGE TRADING**

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ State Securities Commission of Vietnam

/To: Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh/ Ho Chi Minh City Stock Exchange

Thành Viên Lập Quỹ/ Nhà Đầu Tư/ Authorized Participants/ Invest

- Tên quỹ ETF/ ETF name: Quỹ ETF KIM GROWTH VND/ KIM GROWTH VND ETF
- Mã chứng khoán/Securities symbol: **FUEKIVND**
- Tên Công ty Quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam/
Fund Management company: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd.
- Tên Ngân hàng giám sát/ Supervisory Bank: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Bank for Investment and Development ở VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
- Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange date: **26/08/2024**
- Đơn vị tính lô ETF/ Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF/
1 lot of ETF = 100 000 ETF shares

Chúng tôi thông báo Danh mục chứng khoán cơ cấu để hoán đổi như sau/ We announce the creation basket as follow:

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Số lượng Volume	Tỷ lệ % trong danh mục Weight (%)
I. Chứng khoán/ Securities			
1	ACB	4,200	8.11%
2	BMP	100	0.83%
3	CTG	600	1.66%
4	FPT	1,400	14.71%
5	GMD	1,900	12.35%
6	HDB	2,300	4.92%
7	KDH	900	2.66%
8	MBB	3,000	5.81%
9	MSB	1,900	2.24%
10	NLG	1,000	3.21%
11	OCB	1,200	1.37%
12	PNJ	1,800	15.48%
13	REE	1,400	7.80%
14	TCB	4,800	8.49%
15	TPB	1,200	1.70%
16	VIB	1,400	2.03%
17	VPB	2,500	3.70%
18	VRE	1,700	2.62%
II. Tiền/ Cash			
	Tiền/ Cash (VND)	4,074,880	

- Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Spread between a basket and 1 lot of ETF in value



+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ <i>Basket value</i> : (VND)	1,262,585,000
- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ <i>Value per lot of ETF</i> : (VND)	1,266,659,880
- Giá trị chênh lệch/ <i>Spread in value</i> : (VND)	4,074,880
- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ <i>Plan to reduce the spread</i>	
+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/With creation order:	Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ <i>Transfer cash component</i>
+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/With redemption order:	Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại <i>Receive cash component after subtracting tax and redemption fee</i>

Các trường hợp CKCC được thay bằng tiền/ *In case stock can be replaced by cash*:

STT No.	Mã chứng khoán <i>Securities code</i>	Tiền thay thế tương ứng 1 CP/ <i>Cash Substitution per share (VND)</i>	Đối tượng áp dụng/ <i>Applied to</i>	Lý do/ <i>Reason</i>
1	ACB	24,450	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
2	GMD	82,300	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
3	MBB	24,550	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
4	NLG	40,700	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
5	PNJ	108,900	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	REE	70,600	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	VIB	18,400	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

- Các chỉ tiêu khác/ *Other criteria*:

Chỉ tiêu/ <i>Criteria</i>	Kỳ này/ <i>This period</i> (*)	Kỳ trước/ <i>Last period</i> (**)	Chênh lệch/ <i>Difference</i>
	26/08/2024	23/08/2024	
1. Số lô đã phát hành thêm/ <i>Creation units issued</i>			
2. Số lô đã mua lại/ <i>Creation units redeemed</i>			
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ <i>Outstanding shares</i>	6,100,000	6,100,000	
4. Giá đóng cửa (VND/ ccq)/ <i>Closing price</i>	12,580.00	12,700.00	(120.00)
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ <i>Net asset value at valuation date</i>			
của quỹ ETF/ <i>of the Fund</i>	77,266,252,726	77,367,625,871	(101,373,145)
của 1 lô CCQ ETF/ <i>per ETF creation unit</i>	1,266,659,880	1,268,321,735	(1,661,855)
của 1 CCQ/ <i>per Share</i>	12,666.59	12,683.21	(16.62)
6. Chỉ số tham chiếu/ <i>Tracking Index</i>	2,285.33	2,314.87	(29.54)

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại 25/08/2024 / *Item 5 is net asset value at 25/08/2024*
(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại 22/08/2024 / *Item 5 is net asset value at 22/08/2024*

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

